



Gia Lai, ngày 07 tháng 07 năm 2018

Số: 127/2018/GLW

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

V/v Giải trình kết quả sản xuất kinh doanh Q2/2018 như sau:

Đơn vị công bố thông tin: Công ty cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai  
Địa chỉ trụ sở: 02 Trần Hưng Đạo – P Hội Thương – TP PleiKu - Tỉnh Gia Lai  
Điện thoại: (0269) 3824 094 Fax: (0269) 3714 288  
Mã chứng khoán: GLW

**Công ty cổ phần cấp thoát nước Gia Lai giải trình kết quả hoạt động kinh doanh năm Q2/2018 so với Q2/2017 như sau:**

CHỈ TIÊU	Quý II/2018	Quý II/2017	Tăng/giảm (%) kỳ này so với cùng kỳ năm trước
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.850.435.726	10.894.918.163	17,95%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(614.679.309)	(835.528.756)	26,43%
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	(464.136.072)	(717.439.984)	35,31%

**Lợi nhuận sau thuế của Công ty tăng 35,31% các nguyên nhân:**

- Doanh thu cung cấp nước sạch và dịch vụ xây lắp tăng.
  - Năm 2018, tiền thuê đất trong cơ cấu chi phí của Công ty cổ phần cấp thoát nước Gia Lai giảm do Công ty đã hoàn tất các thủ tục xin miễn giảm theo quy định.
- Doanh thu tăng, chi phí giảm là nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận năm 2018 cao hơn so với năm 2017.

**Lợi nhuận sau thuế của Công ty Q2/2018 bị lỗ do các nguyên nhân:**

- Chi phí khấu hao tài sản cố định cao do sau quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp, giá trị tài sản cố định được xác định lại cao hơn do với giá trị sổ sách ban đầu.
- Năm 2018, Công ty bắt đầu phân bổ chi phí dự án thay miễn phí 10.000 đồng hồ hết niên hạn cho khách hàng, do đó chi phí thường xuyên tăng cao.

Chúng tôi cam kết giải trình trên đây là đúng với thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- + Như trên
- + Lưu KT

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA LAI

Tổng Giám đốc Nguyễn Văn Thành

Nguyễn Văn Thành

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI**  
**(Tên cũ là: CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC GIA LAI)**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QII/2018**

---

Gia Lai, tháng 07 năm 2018



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Quý II/2018

MÃU SỐ B01-DN  
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>33.094.565.423</b>	<b>55.962.225.200</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>17.702.820.131</b>	<b>1.988.289.414</b>
1. Tiền	111		4.902.820.131	1.988.289.414
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.800.000.000	
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.000.000.000	40.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.313.204.613</b>	<b>5.186.437.925</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	2.375.252.586	797.857.834
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	820.000.000	300.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	117.952.027	4.088.580.091
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>7.960.962.488</b>	<b>8.324.978.129</b>
1. Hàng tồn kho	141	10	7.960.962.488	8.324.978.129
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.117.578.191</b>	<b>462.519.732</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	204.935.355	60.952.878
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.912.642.836	397.944.614
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			3.622.240
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>161.238.936.913</b>	<b>144.674.373.236</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>136.578.079.254</b>	<b>140.662.335.167</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	136.571.075.675	140.654.163.340
- Nguyên giá	222		379.420.142.821	379.226.475.385
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(242.849.067.146)	(238.572.312.045)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	7.003.579	8.171.827
- Nguyên giá	228		48.500.000	48.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(41.496.421)	(40.328.173)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>10.350.917.929</b>	<b>2.544.598.569</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	10.350.917.929	2.544.598.569
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14.309.939.730</b>	<b>1.467.439.500</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	14.309.939.730	1.467.439.500
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>194.333.502.336</b>	<b>200.636.598.436</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B01-DN  
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>13.037.067.371</b>	<b>14.218.439.284</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>7.540.900.357</b>	<b>7.745.155.270</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	5.436.424.335	4.873.474.046
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	481.005.000	481.005.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	363.179.464	894.691.965
4. Phải trả người lao động	314		69.000.000	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	55.681.818	25.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	32.099.600	221.674.119
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20a	1.099.234.000	1.241.734.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.276.140	7.576.140
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.496.167.014</b>	<b>6.473.284.014</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20b	5.496.167.014	6.473.284.014
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>21</b>	<b>181.296.434.965</b>	<b>186.418.159.152</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>181.296.434.965</b>	<b>186.418.159.152</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.940.051.378	7.880.199.509
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.643.616.413)	(1.462.040.357)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.462.040.357)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.181.576.056)	(1.462.040.357)
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>194.333.502.336</b>	<b>200.636.598.436</b>



Nguyễn Thị Quỳnh  
 Người lập biểu  
 Ngày 12 tháng 07 năm 2018



Vũ Hoàng Thiên  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành  
 Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
QII/2018

MẪU SỐ B02-DN  
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2018	Quý II/2017	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	12.850.435.726	10.894.918.163	23.745.353.889	20.607.100.536
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					10.977.273
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		12.850.435.726	10.894.918.163	23.745.353.889	20.596.123.263
4. Giá vốn hàng bán	11	23	10.469.517.099	9.188.260.947	19.657.778.046	20.381.450.000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.380.918.627	1.706.657.216	4.087.575.843	214.673.263
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	285.108.774	547.224.047	832.332.821	154.643.559
7. Chi phí tài chính	22	25	312.483.682	191.393.384	503.877.066	45.267.802
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	26	795.927.469	816.423.772	1.612.351.241	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	2.172.295.559	2.081.592.863	4.253.888.422	2.822.569.598
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		(614.679.309)	(835.528.756)	(1.450.208.065)	(2.498.520.578)
11. Thu nhập khác	31	28	188.710.743	118.091.772	306.802.515	122.413.262
12. Chi phí khác	32	29	38.167.506	3.000	38.170.506	49.593.265
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		150.543.237	118.088.772	268.632.009	72.819.997
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(464.136.072)	(717.439.984)	(1.181.576.056)	(2.425.700.581)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(464.136.072)	(717.439.984)	(1.181.576.056)	(2.425.700.581)



**Vũ Hoàng Thiên**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Văn Thành**  
Tổng Giám đốc



**Nguyễn Thị Quỳnh**  
Người lập biểu  
Ngày 12 tháng 07 năm 2018



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)

MẪU SỐ B03-DN  
 Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		25.701.022.615	24.432.851.013
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(30.431.152.752)	(9.396.933.520)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.847.603.885)	(3.293.056.966)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(339.509.943)	(428.540.302)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(116.031.339)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.801.656.867	614.380.982
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.528.379.138)	(95.294.929.408)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(19.643.966.236)</b>	<b>(83.482.259.540)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.521.886.047)	(169.228.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(53.800.000.000)	(38.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		79.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>23.678.113.953</b>	<b>(38.169.228.545)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		21.000.000.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(21.570.000.000)	(135.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(549.617.000)	(549.617.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(1.119.617.000)</b>	<b>(684.617.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>2.914.530.717</b>	<b>(122.336.105.085)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1.988.289.414</b>	<b>126.310.375.673</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>		<b>4.902.820.131</b>	<b>3.974.270.588</b>



Nguyễn Thị Quỳnh  
 Người lập biểu  
 Ngày 12 tháng 07 năm 2018



Vũ Hoàng Thiên  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành  
 Tổng Giám đốc



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Lai (gọi tắt là “Công ty”) là công ty được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189614 cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2005 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai và các lần thay đổi.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 2 Trần Hưng Đạo, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 180.000.000.000 VND, được chia thành 18.000.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh nước sạch; thi công, lắp đặt đường ống cấp nước và cơ sở cấp nước; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước; sản xuất và kinh doanh nước khoáng, nước đóng chai tinh khiết; bán buôn đồ uống không cồn, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; giám sát các công trình cấp thoát nước; thiết kế kết cấu công trình dân dụng – công nghiệp; khảo sát thiết kế mạng lưới và công trình đầu mối cấp thoát nước quy mô nhỏ.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là sản xuất và kinh doanh nước sạch; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được lập theo các quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	8 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.



*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

##### **Ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

##### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

##### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	167.172.180	313.468.240
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.735.647.951	1.674.821.174
Các khoản tương đương tiền (*)	12.800.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>17.702.820.131</b>	<b>1.988.289.414</b>

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Gia Lai	2.000.000.000	2.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai		38.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
BQL các dự án đầu tư XDCB thị xã Ayunpa	-	300.316
Công ty TNHH Xây dựng Xuân Hương	-	880.849
Nước sinh hoạt Ayunpa	170.962.186	46.939.681
Nước sinh hoạt Pleiku	1.759.389.404	649.736.988
Công ty CP tư vấn ĐTXD Thương Mại Minh Chương	53.300.996	-
Công ty CP Cấp nước Sài Gòn An Khê	391.600.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.375.252.586</b>	<b>797.857.834</b>

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty CP in-Đầu tư phát triển giáo dục Gia Lai	10.000.000	-
Công ty TNHH MTV Huệ Anh	300.000.000	300.000.000
Cty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ	510.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>820.000.000</b>	<b>300.000.000</b>



*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế TNCN tạm khấu trừ	-	2.591.447
Phải thu lại tiền thuê đất đã nộp thuộc phần vốn NN	-	1.356.861.556
Tạm ứng cho nhân viên	33.226.000	93.903.040
Trích lãi vay tiền gửi	57.486.027	509.809.589
Chênh lệch vốn cổ phần hóa		2.105.414.459
Ký quỹ BQL DA Pleiku	27.240.000	20.000.000
<b>Cộng</b>	<b>117.952.027</b>	<b>4.088.580.091</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	<b>30/06/2018</b>		<b>01/01/2018</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên vật liệu	7.960.962.488		8.290.748.818	
Công cụ, dụng cụ	-		34.229.311	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7.960.962.488</b>	<b>-</b>	<b>8.324.978.129</b>	<b>-</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**a, Ngắn hạn**

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	204.935.355	60.952.878
<b>Cộng</b>	<b>204.935.355</b>	<b>60.952.878</b>

**b, Dài hạn**

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.711.112	138.996.649
Chi phí thay đồng hồ	12.601.013.717	1.006.909.022
Chi phí sửa chữa thường xuyên	121.254.056	281.969.598
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.899.999	39.564.231
Chênh lệch vốn Nhà nước sau cổ phần hóa	1.579.060.846	
<b>Cộng</b>	<b>14.309.939.730</b>	<b>1.467.439.500</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2018	95.331.122.521	91.561.308.826	191.920.745.129	413.298.909	379.226.475.385
Mua trong năm			126.447.436	67.220.000	67.220.000
Tăng khác (*)					126.447.436
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác (*)					-
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>95.331.122.521</b>	<b>91.561.308.826</b>	<b>192.047.192.565</b>	<b>480.518.909</b>	<b>379.420.142.821</b>
<b>KHẤU HAO</b>					
Tại ngày 01/01/2018	54.749.987.163,00	64.866.571.713,00	118.707.980.457,00	247.772.712,00	238.572.312.045,00
Trích khấu hao trong năm	1.334.757.890	703.795.819	2.219.560.682	18.640.710	4.276.755.101,00
Tăng khác (*)					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>56.084.745.053</b>	<b>65.570.367.532</b>	<b>120.927.541.139</b>	<b>266.413.422</b>	<b>242.849.067.146</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2018	40.581.135.358	26.694.737.113	73.212.764.672	165.526.197	140.654.163.340
Tại ngày 30/06/2018	39.246.377.468	25.990.941.294	71.119.651.426	214.105.487	136.571.075.675

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 2.929.445.598 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 là 2.929.445.598 VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Chương trình phần mềm VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2018	48.500.000	48.500.000
Mua trong năm	-	-
Tặng khác (*)	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác (*)	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>48.500.000</b>	<b>48.500.000</b>
<b>KHẤU HAO</b>		
Tại ngày 01/01/2018	40.328.173	40.328.173
Trích khấu hao trong năm	1.168.248	1.168.248
Tặng khác (*)	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>41.496.421</b>	<b>41.496.421</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2018	8.171.827	8.171.827
Tại ngày 30/06/2018	7.003.579	7.003.579

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Cải tạo nâng cấp quản lý sản xuất Nhà máy nước Ayunpa	1.664.475.176	-
Thi công tuyến ống HDPE D315 đường Chu Mạnh trình - Hùng Vương	2.356.333.937	2.224.390.780
Di dời HTN đường cách mạng tháng tám - Pleiku - Gia Lai - Giai đoạn 1	353.807.831	-
Di dời HTN đường cách mạng tháng tám - Pleiku - Gia Lai - Giai đoạn 2	27.733.398	-
Cải tạo HTN đường Hoàng Văn Thụ	14.884.343	-
Cải tạo HTCEN Huyền Trần Công Chúa	66.184.391	-
Cải tạo HTN đường Kpa KLong	9.539.048	-
Cải tạo HTN đường Lê Đình Chính	23.291.005	-
Cải tạo HTN đường Lương Thạnh	4.676.969	-
Cải tạo HTN đường Nguyễn Đức Cảnh	38.016.164	-
Cải tạo HTN đường Phạm Ngũ Lão	84.323.297	-
Cải tạo HTN đường Phan Đăng Lưu	23.888.101	-
Dự án đầu tư mở rộng HTCEN TP Pleiku		176.480.886
Khu dân cư SH LAND	40.019.807	34.466.745
Thay thế HTCEN đường Phạm Ngọc Thạch	-	53.755.632
Van giảm áp D200 Phạm Văn Đồng	-	55.504.526
Phần mềm quản lý khách hàng	333.915.000	-
Dự án đầu tư mở rộng HTCEN TP Pleiku	5.157.813.098	-
Xây dựng mới VP ĐVCN Ayunpa	152.016.364	-
<b>Cộng</b>	<b>10.350.917.929</b>	<b>2.544.598.569</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Kinh doanh phát triển nhà - Triệu	-	9.237.000
Tổng công ty Đầu tư nước & Môi trường Việt Nam	212.621.528	212.621.528
Wasenco - Trạm bơm 1	-	7.569.000
CN công ty TNHH sản xuất nhựa Á Châu	-	24.365.000
Công ty TNHH Sản xuất nhựa Châu Âu	-	1.760.000
Cửa hàng Chí Thanh	5.048.000	17.227.500
Công ty Cổ phần Hawaco	-	12.183.600
Công ty CP Kỹ thuật Thủy Phát Đạt	-	649.687.500
Công ty TNHH TM & KT Trương Nguyệt	-	877.800.000
Công ty CP Đầu tư xuất nhập khẩu kỹ thuật việt	129.926.085	628.551.133
Công ty TNHH Dũng Nguyên Gia Lai	5.350.483	107.009.664
Công ty CP Kỹ thuật ENVIRO	19.184.165	268.578.310
Công ty CP Giải pháp mạng nước Châu Á	105.685.000	105.685.000
Công ty TNHH TM và DV HCL	-	42.658.000
Công ty CP Hóa chất Cơ bản Miền Nam	45.870.000	51.700.000
Công ty TNHH Kỹ thuật và Thiết bị Hoa Hồng Hà Thị Hồng Hoa	-	62.700.000
	-	9.975.300
Công ty TNHH Huy Vũ	-	24.070.000
Cơ sở in và dịch vụ vi tính Cường	-	14.000.000
Công ty CP Đầu tư Lotas	141.367.050	1.027.500.628
Lê Thị Lệ	-	12.200.000
Hiệu vải phương Hoa	-	70.560.000
Trung tâm dịch vụ di lịch Rồng Đông Dương	-	13.458.000
Công ty TNHH MTV thương mại Thanh Dung	39.809.000	139.680.600
Vật liệu xây dựng Thành Ly	-	21.594.000
Công ty CP phân phối Tiên Phong Tây Nguyên	9.760.498	203.032.283
Trương Thị Xiêm	-	76.570.000
Công ty CP Đầu Tư Tân Rồng Vàng	-	181.500.000
Công ty cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	866.931.500	-
Công ty khai thác công trình thủy lợi Gia Lai	109.011.420	-
Điện nước Xuân Hằng	6.585.000	-
Lê Thị Lý	18.677.116	-
Cty TNHH TM DV Kỹ Thuật HLT	3.697.100	-
Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng thương mại Minh Chương	1.999.121.750	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng thương mại dịch vụ Phú Gia Phát	1.463.196.240	-
VLXD HỒNG CHI	7.900.000	-
Công ty TNHH Thiết bị KHKT Nhật Khoa	77.587.400	-
Công ty TNHH Vina Consu	167.218.000	-
Huỳnh Hữu Phước	1.877.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.436.424.335</b>	<b>4.873.474.046</b>

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
BQL các dự án ĐTXD thành phố (i)	481.005.000	481.005.000
<b>Cộng</b>	<b>481.005.000</b>	<b>481.005.000</b>

(i) Đây là khoản tiền Công ty đã nhận trước theo hợp đồng thi công xây dựng số 45/2017/HĐ-XD về việc di dời hệ thống nước sinh hoạt tại thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2018	Số phải nộp	Số đã thực nộp	30/06/2018
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
<b>a. Các khoản thuế phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	66.087.331	56.090.390	92.569.081	29.608.640
Phí bảo vệ môi trường	283.250.124	1.798.140.064	1.806.376.887	275.013.301
<b>b. Các khoản thuế phải nộp</b>	-			-
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-			-
Thuế tài nguyên	15.254.384	69.081.472	72.709.633	11.626.223
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Tiền thuế đất	484.458.062	255.839.038	740.297.100	-
Các loại thuế khác	45.642.064	88.732.020	87.442.784	46.931.300
<b>Cộng</b>	<b>894.691.965</b>	<b>2.271.882.984</b>	<b>2.803.395.485</b>	<b>363.179.464</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam	37.500.000	-
Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn tài chính Quốc tế	-	25.000.000
Công ty cổ phần thẩm định giá Nam Trung Bộ	18.181.818	-
<b>Cộng</b>	<b>55.681.818</b>	<b>25.000.000</b>

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải nộp về ngân sách nhà nước (ADB)		150.190.721
Kinh Phí công đoàn	32.099.600	
Tiền ký quỹ nhân viên phòng kinh doanh - Nguyễn Duy Đạt	-	50.000.000
Phải trả khác	-	21.483.398
<b>Cộng</b>	<b>32.099.600</b>	<b>221.674.119</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

**a. Ngắn hạn**

	30/06/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
Chi nhánh Ngân hàng phát triển Gia Lai (i)	1.099.234.000	1.099.234.000	549.617.000	549.617.000	1.099.234.000	1.099.234.000
Ngân hàng BIDV - CN Nam Gia Lai	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
Ngân hàng VCB - Chi nhánh Gia Lai	-	-	71.250.000	213.750.000	142.500.000	142.500.000
<b>Cộng</b>	<b>1.099.234.000</b>	<b>1.099.234.000</b>	<b>15.620.867.000</b>	<b>15.763.367.000</b>	<b>1.241.734.000</b>	<b>1.241.734.000</b>

**b. dài hạn**

	30/06/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
Chi nhánh Ngân hàng phát triển Gia Lai (i)	5.496.167.014	5.496.167.014	-	549.617.000	6.045.784.014	6.045.784.014
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Gia Lai	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng VCB - Chi nhánh Gia Lai	-	-	-	427.500.000	427.500.000	427.500.000
Ngân hàng Vietinbank - CN Gia Lai	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.496.167.014</b>	<b>5.496.167.014</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>6.977.117.000</b>	<b>6.473.284.014</b>	<b>6.473.284.014</b>

(i) Đây là số dư nợ vay theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước Gia Lai về việc sử dụng Khoản vay số 1361 VIE (SF) của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) để thực hiện Dự án Nâng cấp và cải tạo Hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã ký ngày 15 tháng 9 năm 1995 và các phụ lục bổ sung, tổng giá trị khoản vay là 164.488.497.014 VND, lãi suất cho vay 0%/năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:**

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	1.241.734.000	1.241.734.000
Trong năm thứ hai	1.857.118.615	1.241.734.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	4.742.221.231	3.582.702.000
Sau năm năm	5.802.694.168	1.648.848.014
<b>Cộng</b>	<b>13.643.768.014</b>	<b>7.715.018.014</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(1.241.734.000)	(1.241.734.000)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>12.402.034.014</b>	<b>6.473.284.014</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	Tổng cộng
	VND	VND			VND	VND		
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>180.000.000.000</b>	<b>7.880.199.509</b>			<b>(1.462.040.357)</b>		<b>186.418.159.152</b>	
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 01/04/2017</b>	<b>180.000.000.000</b>	<b>7.880.199.509</b>			<b>(1.462.040.357)</b>		<b>186.418.159.152</b>	
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(1.181.576.056)	(1.181.576.056)	-
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoàn nhập chênh lệch đánh giá lại tài sản tăng vốn chủ sở hữu nhà nước chủ sở hữu nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước tăng vốn chủ sở hữu Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn góp trong kỳ	-	3.940.148.131	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2017</b>	<b>180.000.000.000</b>	<b>3.940.051.378</b>			<b>(1.462.040.357)</b>		<b>181.296.434.965</b>	
<b>Chi tiết vốn chủ sở hữu</b>								
	<b>30/06/2018</b>		<b>01/01/2018</b>					
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Công ty mẹ - Công ty Cổ Phần Hạ tầng nước Sài Gòn	51,00%	91.800.000.000	51,00%	91.800.000.000	51,00%	91.800.000.000	51,00%	91.800.000.000
Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước - Công ty TNHH	46,78%	84.209.000.000	46,78%	84.209.000.000	46,78%	84.209.000.000	46,78%	84.209.000.000
Các cổ đông khác	2,22%	3.991.000.000	2,22%	3.991.000.000	2,22%	3.991.000.000	2,22%	3.991.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>100%</b>	<b>180.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>180.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>180.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>180.000.000.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**Cổ phần**

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>Cổ phần</b>	
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

**22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Quý 2</b>	<b>Lũy kế từ 01/01 đến 30/06</b>
	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu cung cấp nước sạch	10.353.962.725	19.979.452.795
Doanh thu lắp đặt và cải tạo hệ thống nước	1.963.585.442	3.209.457.236
Doanh thu bán vật tư, lắp đặt nước	532.887.559	556.443.858
<b>Cộng</b>	<b>12.850.435.726</b>	<b>23.745.353.889</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Quý 2</b>	<b>Lũy kế từ 01/01 đến 30/06</b>
	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn cung cấp nước sạch	8.127.638.325	15.583.390.375
Giá vốn lắp đặt và cải tạo hệ thống nước	1.827.808.032	3.542.009.532
Giá vốn bán vật tư, lắp đặt nước	514.070.742	532.378.139
<b>Cộng</b>	<b>10.469.517.099</b>	<b>19.657.778.046</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Quý 2</b>	<b>Lũy kế từ 01/01 đến 30/06</b>
	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	285.108.774	832.332.821
<b>Cộng</b>	<b>285.108.774</b>	<b>832.332.821</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Quý 2</u>	<u>Lũy kế từ 01/01 đến 30/06</u>
	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	312.483.682	503.877.066
<b>Cộng</b>	<b>312.483.682</b>	<b>503.877.066</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<u>Quý 2</u>	<u>Lũy kế từ 01/01 đến 30/06</u>
	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	753.636.286	1.566.660.058
Chi phí bán hàng khác	42.291.183	45.691.183
<b>Cộng</b>	<b>795.927.469</b>	<b>1.612.351.241</b>

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Quý 2</u>	<u>Lũy kế từ 01/01 đến 30/06</u>
	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên quản lý	1.017.504.578	2.162.894.737
Chi phí khấu hao TSCĐ	196.426.707	390.612.745
Chi phí quản lý khác	958.364.274	1.700.380.940
<b>Cộng</b>	<b>2.172.295.559</b>	<b>4.253.888.422</b>

**28. THU NHẬP KHÁC**

	<u>Quý 2</u>	<u>Lũy kế từ 01/01 đến 30/06</u>
	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
10% phí bảo vệ môi trường	103.539.627	199.815.904
Doanh thu cho thuê nhà xưởng	36.363.635	50.909.089
Thu nhập khác	21.483.400	28.753.441
<b>Cộng</b>	<b>161.386.662</b>	<b>279.478.434</b>

**29. CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Quý 2</u>	<u>Lũy kế từ 01/01 đến 30/06</u>
	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí khác	38.170.506	38.170.506
<b>Cộng</b>	<b>38.170.506</b>	<b>38.170.506</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)


Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

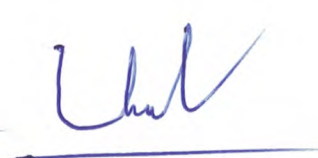
**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**


	Quý 2	Lũy kế từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	Năm 2018	Năm 2018
	VND	VND
<b>Lợi nhuận phát sinh trong kỳ trước thuế</b>	<b>(464.136.072)</b>	<b>(1.181.576.056)</b>
- Điều chỉnh giảm lợi nhuận theo pháp luật chịu thuế:	-	-
- Điều chỉnh tăng lợi nhuận theo pháp luật chịu thuế:	-	-
- Chuyển lỗ từ các năm trước	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>(464.136.072)</b>	<b>(1.181.576.056)</b>
Thu nhập miễn thuế		
Số lỗ chuyển kỳ này		
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>(464.136.072)</b>	<b>(1.181.576.056)</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày 30/06/2018 cần điều chỉnh hoặc trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

  
Nguyễn Thị Quỳnh  
Người lập biểu  
Ngày 12 tháng 07 năm 2018

  
Vũ Hoàng Thiên  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Văn Thành  
Tổng Giám đốc

